

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4300351623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hùng
Ông Lê Hồng Phong
Ông Nguyễn Khắc Dũng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Ánh
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh
Bà Phan Thị Thùy Trang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Phong
Ông Nguyễn Văn Chính
Ông Ngô Tấn Quảng
Ông Nguyễn Đức Hòa
Ông Đinh Văn Quân

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (từ ngày 26/11/2024)
Phó Giám đốc (từ ngày 26/11/2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Hồng Phong

Giám đốc

Trụ sở chính

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hồng Phong
Giám đốc

Thành phố Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM16321
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		710.762.132.029	674.151.295.539
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.258.928.895	177.567.161.993
111	Tiền		150.258.928.895	127.567.161.993
112	Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.400.000.000	6.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.400.000.000	6.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		377.554.162.612	267.500.757.430
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	342.271.729.468	211.868.007.294
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.665.611.900	29.686.344.373
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	17.586.737.178	28.341.361.275
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.969.915.934)	(2.394.955.512)
140	Hàng tồn kho		165.639.056.594	217.119.755.318
141	Hàng tồn kho	8	165.639.056.594	217.119.755.318
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.909.983.928	5.563.620.798
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.490.029.421	2.694.768.738
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	8.419.954.507	2.868.852.060
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		293.399.814.974	286.915.589.344
210	Khoản phải thu dài hạn		13.516.550.273	13.516.550.273
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	13.516.550.273	13.516.550.273
220	Tài sản cố định		158.029.476.367	166.561.490.002
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	156.580.769.682	164.796.994.807
222	Nguyên giá		942.140.078.591	900.475.547.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(785.559.308.909)	(735.678.552.199)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.448.706.685	1.764.495.195
228	Nguyên giá		6.270.072.449	5.695.036.029
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.821.365.764)	(3.930.540.834)
240	Tài sản dở dang dài hạn		88.386.196.681	83.479.808.106
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	69.815.950.708	69.815.950.708
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	18.570.245.973	13.663.857.398
260	Tài sản dài hạn khác		33.467.591.653	23.357.740.963
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	33.467.591.653	23.357.740.963
270	TỔNG TÀI SẢN		1.004.161.947.003	961.066.884.883

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		828.457.690.181	813.649.043.417
310	Nợ ngắn hạn		445.929.134.683	454.665.756.048
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	240.553.959.231	254.323.631.442
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	59.025.896.751	96.373.422.417
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	3.056.871.813	3.188.004.900
314	Phải trả người lao động	16	12.828.621.713	6.532.647.903
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	73.553.899.184	41.127.160.694
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	53.209.885.991	53.120.888.692
320	Vay ngắn hạn	19(a)	3.700.000.000	-
330	Nợ dài hạn		382.528.555.498	358.983.287.369
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	358.891.628.649	358.891.628.649
338	Vay dài hạn	19(b)	23.500.000.000	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		136.926.849	91.658.720
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.704.256.822	147.417.841.466
410	Vốn chủ sở hữu		175.704.256.822	147.417.841.466
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	4.707.250.551	4.707.250.551
421	Lỗi sau thuế lũy kế	21	(129.002.993.729)	(157.289.409.085)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(157.289.409.085)	(179.235.872.433)
421b	- Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối của năm nay		28.286.415.356	21.946.463.348
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.004.161.947.003	961.066.884.883

Hồ Vũ Duy
Người lập

Trình Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.603.328.679.192	1.076.797.644.263
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24 1.603.328.679.192	1.076.797.644.263
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	25 (1.517.177.785.346)	(1.011.351.941.894)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	86.150.893.846	65.445.702.369
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 6.127.221.653	4.835.559.198
22	Chi phí tài chính	(1.841.817.177)	(2.263.220.401)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(336.349.137)	(173.033.669)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (55.359.543.661)	(42.210.941.403)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.076.754.661	25.807.099.763
31	Thu nhập khác	2.760.714.261	3.044.051.400
32	Chi phí khác	(1.394.225.227)	(1.322.490.123)
40	Lợi nhuận khác	1.366.489.034	1.721.561.277
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.443.243.695	27.528.661.040
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (8.111.560.210)	(5.614.336.576)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28 (45.268.129)	32.138.884
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.286.415.356	21.946.463.348
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 943	732
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 943	732



Hồ Vũ Duy
Người lập



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.443.243.695	27.528.661.040
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	50.771.581.640	49.704.156.760
03	Các khoản dự phòng	1.574.960.422	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(415.140.099)	(915.955.184)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(802.006.391)	(765.160.641)
06	Chi phí lãi vay	336.349.137	173.033.669
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	87.908.988.404	75.724.735.644
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(114.976.596.502)	32.349.003.854
10	Giảm hàng tồn kho	51.480.698.724	25.784.698.908
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(3.395.963.627)	21.080.008.179
12	Tăng chi phí trả trước	(6.180.084.552)	(5.945.221.336)
14	Tiền lãi vay đã trả	(336.349.137)	(173.033.669)
15	Thuế TNDN đã nộp	(8.597.424.357)	(5.666.063.675)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.903.268.953	143.154.127.905
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(61.270.029.752)	(10.213.126.300)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	877.509.952	841.170.505
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(60.392.519.800)	(9.371.955.795)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	27.632.450.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(432.450.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	27.200.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(27.289.250.847)	133.782.172.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	177.567.161.993	43.103.589.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(18.982.251)	681.400.305
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	150.258.928.895	177.567.161.993

Thuyết minh liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ở Thuyết minh số 31.

Hồ Vũ Duy
Người lậpTrịnh Lương Một
Kế toán trưởngLê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300351623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2010.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 4 tháng 10 năm 2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PQN.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng, hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ gia công cơ khí, xây lắp;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 2 năm 2024, Công ty có 753 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 669 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (từ sáu tháng trở lên và không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 20 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm khoản chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các Thành viên Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6; 8);
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 2.15; 17);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 9; 12);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	30.342.620	56.848.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.228.586.275	127.510.313.394
Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
	<u>150.258.928.895</u>	<u>177.567.161.993</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 3%/năm. Khoản tiền gửi này đã được tất toán trong năm 2024.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi, đáo hạn vào ngày 4 tháng 9 năm 2025, và hưởng lãi suất là 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,2%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Baltec IES Pty. Ltd.	104.320.995.601	30.836.355.323
GE Vernova Operations LLC	39.007.953.373	-
Khác	74.126.567.820	79.929.925.911
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	124.816.212.674	101.101.726.060
	<u>342.271.729.468</u>	<u>211.868.007.294</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được đánh giá là khó đòi là 3.969.915.934 Đồng được lập dự phòng với chi tiết như sau:

	2024		Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Zeeco, Inc.	1.574.960.422	1.574.960.422	Trên 3 năm
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	1.094.702.824	Trên 3 năm
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	744.097.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản	303.967.106	303.967.106	Trên 3 năm
Xuất nhập khẩu Trường Kỳ	252.188.582	252.188.582	Trên 3 năm
Khác			
	<u>3.969.915.934</u>	<u>3.969.915.934</u>	
	2023		Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Zeeco, Inc.	1.574.960.422	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	1.094.702.824	Trên 3 năm
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	744.097.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản	303.967.106	303.967.106	Trên 3 năm
Xuất nhập khẩu Trường Kỳ	252.188.582	252.188.582	Trên 3 năm
Khác			
	<u>3.969.915.934</u>	<u>2.394.955.512</u>	

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông		
Elcom (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư		
Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông)		
("Elcom") (Thuyết minh 11)	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH Tự động Hóa và Hệ thống		
Điều khiển Tích hợp	7.175.146.413	7.175.146.413
Công ty Cổ phần Thiết bị và Kỹ thuật Khánh Linh	2.203.203.200	-
Khác	4.116.126.276	14.398.427.309
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	165.048.322	106.682.962
	<u>21.665.611.900</u>	<u>29.686.344.373</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024		2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ trích trước	9.530.207.978	-	13.709.646.986	-
Ký quỹ (*)	6.047.013.769	-	13.807.805.489	-
Khác	2.009.515.431		823.908.800	
	<u>17.586.737.178</u>	<u>-</u>	<u>28.341.361.275</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	8.004.963.463	-	15.456.778.297	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	9.581.773.715	-	12.884.582.978	-
	<u>17.586.737.178</u>	<u>-</u>	<u>28.341.361.275</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (Thuyết minh 11) (**)	11.516.550.273	-	11.516.550.273	-
	<u>13.516.550.273</u>	<u>-</u>	<u>13.516.550.273</u>	<u>-</u>

(*) Ký quỹ phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với mục đích để đảm bảo thực hiện dự án của Công ty. Các khoản ký quỹ này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên thời gian dự kiến thu hồi các khoản ký quỹ tại ngày của bảng cân đối kế toán.

(**) Đây là khoản Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoài các số dư liên quan đến dự án Bio Ethanol (Thuyết minh 11), Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	56.016.121.463	-	51.651.208.537	-
Chi phí kinh doanh dở dang dở dang (*)	109.622.935.131	-	165.468.546.781	-
	<u>165.639.056.594</u>	<u>-</u>	<u>217.119.755.318</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng xây dựng là dịch vụ cơ khí, xây lắp và cung cấp thiết bị cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu:

	2024 VND	2023 VND
Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	62.944.645.989	87.068.835.922
Dự án gia công GE Dolna Odra	23.403.113.106	46.646.412.811
Các dự án khác	23.275.176.036	31.753.298.048
	<u>109.622.935.131</u>	<u>165.468.546.781</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	2.231.914.617	1.210.188.803
Chi phí mua bảo hiểm	136.869.559	1.381.774.081
Chi phí sửa chữa	121.245.245	102.805.854
	<u>2.490.029.421</u>	<u>2.694.768.738</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	21.217.721.005	19.573.424.960
Chi phí cải tạo, nâng cấp	12.249.870.648	3.784.316.003
	<u>33.467.591.653</u>	<u>23.357.740.963</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	26.052.509.701	19.849.558.486
Tăng	27.037.912.589	27.135.141.464
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	3.725.026.821	-
Phân bổ	<u>(20.857.828.037)</u>	<u>(20.932.190.249)</u>
Số dư cuối năm	<u>35.957.621.074</u>	<u>26.052.509.701</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09 – DN

10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	271.983.376.643	110.480.078.051	507.132.114.375	8.606.686.072	2.273.291.865	900.475.547.006
Mua trong năm	-	22.155.807.106	18.429.166.667	122.850.000	35.000.000	40.742.823.773
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	739.279.648	182.428.164	-	-	-	921.707.812
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>272.722.656.291</u>	<u>132.818.313.321</u>	<u>525.561.281.042</u>	<u>8.729.536.072</u>	<u>2.308.291.865</u>	<u>942.140.078.591</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	203.910.279.349	84.529.034.987	438.576.181.942	6.389.764.056	2.273.291.865	735.678.552.199
Khấu hao trong năm	11.406.902.012	8.010.157.475	29.630.103.795	798.593.428	35.000.000	49.880.756.710
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>215.317.181.361</u>	<u>92.539.192.462</u>	<u>468.206.285.737</u>	<u>7.188.357.484</u>	<u>2.308.291.865</u>	<u>785.559.308.909</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>68.073.097.294</u>	<u>25.951.043.064</u>	<u>68.555.932.433</u>	<u>2.216.922.016</u>	-	<u>164.796.994.807</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>57.405.474.930</u>	<u>40.279.120.859</u>	<u>57.354.995.305</u>	<u>1.541.178.588</u>	-	<u>156.580.769.682</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 35.716.748.842 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 246.508.114.770 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 238.541.662.426 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

5.695.036.029

Mua trong năm

575.036.420

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.270.072.449

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

3.930.540.834

Khấu hao trong năm

890.824.930

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.821.365.764

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

1.764.495.195

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.448.706.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty lần lượt là 3.452.661.029 Đồng và 2.753.058.029 Đồng.

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN

Số dư thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tương ứng với 5% giá trị còn lại của hợp đồng xây dựng Dự án Bio Ethanol giữa Công ty, các nhà thầu phụ có liên quan và chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") được thực hiện từ năm 2009. Dự án này đã cơ bản hoàn thành vào năm 2012. Tuy nhiên dự án hiện nay đang chờ để được bàn giao và quyết toán nghiệm thu của chủ đầu tư.

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các số dư khi thực hiện dự án nói trên như sau:

**2024
VND**

Số dư đối với BSR-BF

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

sẽ quyết toán với BSR-BF

69.815.950.708

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 14)

(45.816.725.642)

23.999.225.066

Số dư đối với Alfa Laval (India) Limited

Phải trả người bán (Thuyết minh 13)

(10.697.890.592)

Phải trả khác (Thuyết minh 18)

(1.864.449.770)

(12.562.340.362)

Số dư đối với Elcom

Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)

8.006.087.689

Phải thu dài hạn khác do chi hộ (Thuyết minh 7(b))

11.516.550.273

Chi phí phải trả (Thuyết minh 17)

(21.542.185.474)

(2.019.547.512)

Phải trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Phải trả người bán (Thuyết minh 13)

(17.991.816.573)

Phải trả cho các nhà thầu phụ khác

Chi phí phải trả (Thuyết minh 17)

(7.019.841.661)

Ban Giám đốc đánh giá rằng:

- Công ty có quyền cân trừ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn sẽ quyết toán với BSR-BF với khoản BSR-BF đã trả trước căn cứ theo Biên bản hợp Quyết toán Hợp đồng EPC (Hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình) ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty và BSR-BF.
- Căn cứ theo Hợp đồng EPC giữa BSR-BF, Alfa Laval (India) Limited và Công ty (đại diện cho Tổng Công ty PTSC), do thỏa thuận hợp đồng là hợp đồng giá lump sum, Công ty có quyền từ chối thanh toán cho Alfa Laval (India) Limited nếu chủ đầu tư không thực hiện quyết toán và thanh toán cho Công ty.
- Theo đánh giá của Công ty, hợp đồng với các nhà thầu phụ như là Elcom, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung và các nhà thầu phụ khác cũng có yếu tố giá lump sum và các số dư này chỉ được thu hồi, chi trả hoặc cân trừ với nhau khi dự án được chủ đầu tư quyết toán và nghiệm thu, công nhận dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động.

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

Ngoài ra, ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF và hiện tại Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đang trong quá trình thu thập và xác minh các khoản công nợ của BSR-BF. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá các số dư phải thu phải trả giữa Công ty và BSR-BF sẽ còn phụ thuộc vào phán quyết cuối cùng của Tòa án.

Theo các đánh giá như trên, tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc tin tưởng không có: (1) tổn thất đáng kể liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và các khoản phải thu nói trên và (2) nợ tiềm tàng nào liên quan đến Dự án Bio Ethanol.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	14.451.292.934	9.168.409.553
Dự án khác	4.118.953.039	4.495.447.845
	<u>18.570.245.973</u>	<u>13.663.857.398</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	13.663.857.398	17.456.533.317
Mua sắm	9.553.123.208	2.480.985.264
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10(a))	(921.707.812)	(6.273.661.183)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 9(b))	(3.725.026.821)	-
Số dư cuối năm	<u>18.570.245.973</u>	<u>13.663.857.398</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	2023 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Megarig Industries	24.340.183.560	-
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	16.870.867.466	26.333.129.620
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology Co., Ltd.	13.645.982.773	12.880.089.852
Alfa Laval (India) Limited (Thuyết minh 11)	10.697.890.592	9.922.731.467
Khác	146.052.108.958	171.010.883.079
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	28.946.925.882	34.176.797.424
	<u>240.553.959.231</u>	<u>254.323.631.442</u>

(*) Bao gồm trong số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 có 17.991.816.573 Đồng số dư đối với Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung liên quan đến các công việc thuộc Dự án nhà máy Bio Ethanol (Thuyết minh 11).

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	2.835.248.112	194.347.300
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	56.190.648.639	96.179.075.117
	<u>59.025.896.751</u>	<u>96.373.422.417</u>

(*) Bao gồm trong số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 là 45.816.725.642 Đồng của với BSR-BF – chủ đầu tư của Dự án nhà máy Bio Ethanol (Thuyết minh 11).

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã hoàn/nộp trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	2.868.852.060	102.242.348.770	-	(96.691.246.323)	8.419.954.507
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	100.296.949.569	(3.605.703.246)	(96.691.246.323)	-
Thuế TNDN	2.963.771.842	8.111.560.210	(8.597.424.357)	-	2.477.907.695
Thuế nhà thầu	-	4.044.921.264	(4.044.921.264)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.233.058	4.027.731.759	(3.673.000.699)	-	578.964.118
Thuế nhập khẩu	-	830.212.444	(830.212.444)	-	-
Thuế đất	-	474.490.874	(474.490.874)	-	-
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	3.188.004.900	117.790.866.120	(21.230.752.884)	(96.691.246.323)	3.056.871.813

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động chủ yếu là các khoản thưởng năm 2024 cho nhân viên theo phê duyệt của Ban Giám đốc của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Dự án xây lắp phân khu 85 - kho 182 của Nhà máy lọc dầu Dung Quất	37.417.720.727	6.788.651.388
Dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Khác	7.574.151.322	5.776.482.171
	<u>73.553.899.184</u>	<u>41.127.160.694</u>

(*) Bao gồm chi phí phải trả Elcom căn cứ theo khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 là 21.542.185.474 Đồng đã thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ cho Công ty (Thuyết minh 11).

18 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ (Thuyết minh 32(b)) (*)	30.315.308.221	30.315.308.221
Lương nhân viên	17.292.449.784	17.056.888.472
Khác	3.737.678.216	3.884.242.229
Dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (Thuyết minh 11) (**)	1.864.449.770	1.864.449.770
	<u>53.209.885.991</u>	<u>53.120.888.692</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ (Thuyết minh 32(b)) (*)	358.891.628.649	358.891.628.649

(*) Đây là khoản hỗ trợ tài chính từ Tổng Công ty PTSC là công ty mẹ của Công ty, khoản hỗ trợ này không chịu lãi suất. Các số dư này sẽ được hoàn trả theo lịch yêu cầu của Tổng Công ty PTSC. Các khoản phải trả này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên lịch thanh toán yêu cầu của Công ty mẹ tại ngày của bảng cân đối kế toán.

(**) Đây là khoản Alfa Laval (India) Limited đã chi hộ cho Công ty trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio Ethanol.

19 VAY**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng	-	-	-	3.700.000.000	3.700.000.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng	-	27.632.450.000	(432.450.000)	(3.700.000.000)	23.500.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Tiền tệ	2024	
		Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	3.700.000.000	23.500.000.000

Các khoản vay này dùng để tài trợ mua sắm tài sản cố định có lịch thanh toán là trong vòng 28 quý kể từ ngày giải ngân, thanh toán theo lịch thỏa thuận với ngân hàng, chịu lãi suất là 7%/năm và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.000.000	-	30.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	-	30.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	-	30.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty PTSC	285.581.000.000	95,2	285.581.000.000	95,2
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương)	10.000.000.000	3,3	10.000.000.000	3,3
Các cổ đông khác	4.419.000.000	1,5	4.419.000.000	1,5
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ đang lưu hành	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	30.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	30.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	300.000.000.000	4.707.250.551	(179.235.872.433)	125.471.378.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	21.946.463.348	21.946.463.348
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	28.286.415.356	28.286.415.356
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	28.286.415.356	21.946.463.348
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	943	732

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 2.375.301,9 Đô la Mỹ và 4,04 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.989.175 Đô la Mỹ và 343.767 Euro).

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	132.949.198.182	279.828.898.255
Doanh thu thuần từ dịch vụ xây lắp và sửa chữa	1.156.384.929.062	474.489.490.188
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cảng biển và các dịch vụ liên quan khác	313.994.551.948	322.479.255.820
	<u>1.603.328.679.192</u>	<u>1.076.797.644.263</u>

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	38.015.808.401	415.373.006.738
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	787.700.606.591	692.767.216.810
	<u>825.716.414.992</u>	<u>1.108.140.223.548</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	131.819.961.310	263.147.912.598
Giá vốn của dịch vụ xây lắp và sửa chữa	1.090.321.917.780	448.662.860.265
Giá vốn của dịch vụ cảng biển và các dịch vụ liên quan khác cung cấp	295.035.906.256	299.541.169.031
	<u>1.517.177.785.346</u>	<u>1.011.351.941.894</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	802.006.391	765.160.641
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	415.140.099	915.955.184
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.910.075.163	3.154.443.373
	<u>6.127.221.653</u>	<u>4.835.559.198</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	31.167.486.878	19.992.669.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	6.204.489.973	4.689.938.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.599.583.624	1.659.576.598
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.574.960.422	-
Thuế, phí và lệ phí	340.128.066	207.154.787
Khác	14.472.894.698	15.661.601.812
	<u>55.359.543.661</u>	<u>42.210.941.403</u>

(*) Bao gồm phí kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính của công ty kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000.000 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 318.000.000 Đồng).

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.443.243.695	27.528.661.040
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.288.648.739	5.505.732.208
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	868.179.600	235.795.036
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(159.329.552)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8.156.828.339</u>	<u>5.582.197.692</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.111.560.210	5.614.336.576
Thuế TNDN - hoãn lại	45.268.129	(32.138.884)
Chi phí thuế TNDN	<u>8.156.828.339</u>	<u>5.582.197.692</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	557.700.512.573	322.430.351.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.175.156.776	545.993.762.638
Chi phí nhân viên	162.673.947.261	145.944.959.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.771.581.640	49.700.280.534
Chi phí khác	18.505.057.641	16.807.149.793
	<u>1.516.826.255.891</u>	<u>1.080.876.504.140</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Công ty cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 24. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Do chỉ có hoạt động kinh doanh ở lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Hợp đồng xây dựng, cơ khí đóng mới và xây lắp công trình VND	Dịch vụ căn cứ cảng và các dịch vụ liên quan khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.289.334.127.244	313.994.551.948	1.603.328.679.192
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.222.141.879.090)	(295.035.906.256)	(1.517.177.785.346)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.192.248.154	18.958.645.692	86.150.893.846
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(55.359.543.661)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			4.285.404.476
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			35.076.754.661
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác			1.366.489.034
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN			36.443.243.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(8.111.560.210)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(45.268.129)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			28.286.415.356
 Tài sản bộ phận	 281.165.345.161	 722.996.601.842	 1.004.161.947.003
Tổng Tài sản			1.004.161.947.003
 Nợ phải trả bộ phận	 231.968.153.251	 596.489.536.930	 828.457.690.181
Tổng Nợ phải trả			828.457.690.181

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Hợp đồng xây dựng, cơ khí đóng mới và xây lắp công trình VND	Dịch vụ căn cứ cảng và các dịch vụ liên quan khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	754.318.388.443	322.479.255.820	1.076.797.644.263
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(711.810.772.863)	(299.541.169.031)	(1.011.351.941.894)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.507.615.580	22.938.086.789	65.445.702.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(42.210.941.403)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			2.572.338.797
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			25.807.099.763
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác			1.721.561.277
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN			27.528.661.040
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.614.336.576)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			32.138.884
Lợi nhuận sau thuế TNDN			21.946.463.348
Tài sản bộ phận	269.098.727.767	691.968.157.116	961.066.884.883
Tổng Tài sản			961.066.884.883
Nợ phải trả bộ phận	227.821.732.157	585.827.311.260	813.649.043.417
Tổng Nợ phải trả			813.649.043.417

31 THUYẾT MINH CHO KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2024 VND	2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	886.007.790	11.285.054.141

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty PTSC do Tổng Công ty PTSC nắm giữ 95,2% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 20).

Công ty mẹ cao nhất của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), một công ty được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, PVN, Tổng Công ty PTSC, các chi nhánh, các công ty con của Tổng Công ty PTSC và công ty thành viên thuộc PVN được xem là các bên liên quan của Công ty. Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
PVN	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PTSC
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Tổng Công ty dầu Việt Nam (“PVOIL”)	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”)	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Quảng Ngãi	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn PVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	933.352.813.458	337.236.431.160
Tổng Công ty PTSC	33.405.132.148	111.410.935.500
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	1.441.009.500	133.176.376
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	333.212.606	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	103.804.564	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	68.183.788.663
	<u>968.635.972.276</u>	<u>516.964.331.699</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	40.363.798.244	38.999.352.492
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.342.967.525	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.045.660.000	-
Tổng Công ty PTSC	1.763.550.000	6.001.388.550
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	937.380.307	6.527.704.924
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	570.840.324	53.687.519
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	424.915.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	411.706.986	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC PVN	192.002.910	-
	50.000.000	-
	<u>53.102.821.296</u>	<u>51.582.133.485</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Văn Hùng - Chủ tịch HĐQT	60.000.000	53.200.000
Ông Lê Hồng Phong - Thành viên HĐQT	36.000.000	25.800.000
Ông Nguyễn Khắc Dũng - Thành viên HĐQT	36.000.000	25.800.000
Thù lao ban kiểm soát		
Bà Hồ Thị Kim Ánh - Trưởng BKS (*)	-	-
Ông Nguyễn Tấn Tình - Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Phan Thị Thùy Trang - Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Lương và thưởng của Ban Giám đốc		
Ông Lê Hồng Phong - Giám đốc	714.605.538	730.477.323
Ông Nguyễn Văn Chinh - Phó Giám đốc	514.440.615	494.474.533
Ông Ngô Tấn Quảng - Phó Giám đốc	893.302.546	775.840.565
Ông Nguyễn Đức Hòa - Phó Giám đốc	69.728.000	-
Ông Đinh Văn Quân - Phó Giám đốc	67.664.000	-
	<u>2.439.740.699</u>	<u>2.153.592.421</u>

(*) Bà Hồ Thị Kim Ánh nhận thù lao Trưởng Ban Kiểm soát từ Tổng Công ty PTSC.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	77.008.722.845	-
Tổng Công ty PTSC	47.383.325.372	71.249.765.238
PV Oil	226.088.582	226.088.582
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	194.647.860	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.428.015	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	27.766.338.486
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	972.452.454
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	883.372.878
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	3.708.422
	<u>124.816.212.674</u>	<u>101.101.726.060</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Viện dầu khí Việt Nam	<u>165.048.322</u>	<u>106.682.962</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty PTSC	97.190.737	3.400.000.000
	<u>9.581.773.715</u>	<u>12.884.582.978</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC PV Oil	3.184.799.191	2.977.436.048
Tổng Công ty PTSC	2.288.771.648	2.834.939.259
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.905.283.800	6.304.560.000
	1.025.416.307	1.025.416.307
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	915.409.412	915.409.412
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	461.934.822	461.934.822
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	368.847.841	368.847.841
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	328.086.075	3.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	237.627.367	57.859.321
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	195.955.200	518.393.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	42.977.646	42.977.646
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	611.213.122
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	62.993.868
	<u>28.946.925.882</u>	<u>34.176.797.424</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
BSR-BF	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	31.444.309.285
Tổng Công ty PTSC	-	8.544.117.193
	<u>56.190.648.639</u>	<u>96.179.075.117</u>
vi) Phải trả khác (Thuyết minh 18)		
Tổng Công ty PTSC	<u>389.206.936.870</u>	<u>389.206.936.870</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai cho thuê đất và bến cảng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	282.469.250	6.654.469.250
Từ 1 đến 5 năm	1.129.877.000	1.147.334.534
Trên 5 năm	4.286.389.824	4.569.632.962
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>5.698.736.074</u>	<u>12.371.436.746</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Máy móc và thiết bị	<u>-</u>	<u>35.164.673.843</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2025.



Hồ Vũ Duy
Người lập



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong
Giám đốc